



kě lián chóng
可怜虫

noun (derogatory or sympathetic) · pitiful wretch; pathetic person

Example Sentences

Tā kǎo shì yòu bù jí gé zhēn shì gè kě lián chóng
他考试又不及格，真是可怜虫。

He failed the exam again; he's such a pitiful wretch.

Bié cháo xiào nà gè kě lián chóng tā xū yào bāng zhù
别嘲笑那个可怜虫，他需要帮助。

Don't mock that pathetic person; he needs help.

Trace each character, then write the word on your own.

可	可	可	可	可	可	可	可				
怜	怜	怜	怜	怜	怜	怜	怜	怜	怜	怜	怜
虫	虫	虫	虫	虫	虫	虫	虫	虫			